BỘ QUỐC PHÒNG

BỘ QUỐC PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 39/2025/TT-BQP	*Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2025*

THÔNG TƯ
Ban hành Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

Căn cứ Luật Phòng không nhân dân ngày 27 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng; Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hành và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Tổng Tham mưu trưởng.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư ban hành Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, bao gồm:

1. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác nhập khẩu, tạm nhập tái xuất tại Mục 1, Mục 2, Mục 3, Mục 4 Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trong nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng tại Mục 2, Mục 3, Mục 4, Mục 5 Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác; động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị riêng lẻ cấu thành hệ thống (phần mặt đất, phần mặt nước, phần trên không, phụ tải) tàu bay không người lái, phương tiện bay khác nhập khẩu, tạm nhập tái xuất sử dụng tại Việt Nam.

b) Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và trang bị, thiết bị của

tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trong nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng.

2. Thông tư này không áp dụng cho các loại tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

3. Tổ chức, cá nhân tự chịu trách nhiệm về vấn đề bản quyền các tiêu chuẩn áp dụng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tổng Tham mưu chỉ đạo Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng:

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan định kỳ rà soát, cập nhật Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác được quy định tại Điều 1 Thông tư này phù hợp với tình hình phát triển công nghệ và chính sách quản lý của Nhà nước.

b) Tham gia ý kiến về sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, trang bị, thiết bị riêng lẻ cấu thành tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

c) Hướng dẫn việc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thuộc Danh mục quy định tại Mục 1, Mục 2, Mục 3, Mục 4 Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng có trách nhiệm hướng dẫn việc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thuộc Danh mục quy định tại Mục 2, Mục 3, Mục 4, Mục 5 Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025

2. Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tổng Tham mưu để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Lê Huy Vịnh

Phụ lục I

Danh mục tiêu chuẩn đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

(Kèm theo Thông tư số 39/2025/TT-BQP ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Số TT	Loại Tiêu chuẩn	Ký hiệu Tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
1	**Tiêu chuẩn đủ điều kiện bay (giấy chứng nhận khả phi)**			
1.1	Đủ điều kiện bay của Mỹ	FAA 14 CFR Part 107 Subpart D (107.120/ 107.130)	Category 2 operations/Category 3 operations: Eligibility of small unmanned aircraft and other applicant requirements *(Tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của tàu bay không người lái loại nhỏ và các yêu cầu khác)*	Áp dụng tối thiểu một trong các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay
1.2	Đủ điều kiện bay của Nga	ГОСТ Р 59751-2021 (GOST R 59751-2021)	БЕСПИЛОТНЫЕ АВИАЦИОННЫЕ СИСТЕМЫ С БЕСПИЛОТНЫМИ ВОЗДУШНЫМИ СУДАМИ САМОЛЕТНОГО ТИПА. Требования к летной годности (Unmanned aerial systems with unmanned aircraft type. Airworthiness requirements - *Hệ thống tàu bay không người lái và phương tiện bay không người lái dạng khác. Yêu cầu về khả năng bay)*	
1.3	Đủ điều kiện bay của EU	Commission delegated regulation (EU) 2024/1107/1108/1110	UAS airworthiness *(Tiêu chuẩn đủ điều kiện bay)*	
1.4	Đủ điều kiện bay của Trung Quốc	GB 42590-2023	Safety requirements for civil unmanned aircraft systems *(Yêu cầu an toàn đối với hệ thống tàu bay không người lái dân dụng)*	
1.5	Điều kiện miễn trừ	GB 42590-2023	Safety requirements for civil unmanned aircraft systems *(Yêu cầu an toàn đối với hệ thống tàu bay không người lái dân dụng)*	- Áp dụng khi xin miễn trừ tiêu chuẩn đủ điều kiện bay - Yêu cầu tối thiểu đáp ứng các điều khoản:

Số TT	Loại Tiêu chuẩn	Ký hiệu Tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
				+ 4.1 Geo-Fencing *(hàng rào địa lý)* + 4.3 Emergency response *(ứng phó khẩn nguy)* + 4.9 Error prevention *(phòng tránh lỗi thao tác)* + 4.10 Sense and avoid *(cảm biến và tránh va chạm)* + 4.11 Data link protection *(bảo vệ liên kết dữ liệu)* + 4.15 Lighting *(chiếu sáng)*
2	**Tiêu chuẩn đối với hệ thống, trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác**			
2.1	Yêu cầu thiết kế đối với hệ thống			
2.1.1	Yêu cầu tối thiểu cấu trúc thành phần UAS khi chế tạo để đảm bảo an toàn	ISO 21384-2:2021	Unmanned aircraft systems - Part 2: UAS components *(Hệ thống tàu bay không người lái - Phần 2: Các thành phần của UAS)*	- Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác nhập khẩu áp dụng một trong bốn tiêu chuẩn kể từ ngày 01/7/2025 - Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trong nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng áp dụng ISO 21384-2:2021 kể từ ngày 01/7/2026
2.1.2	Yêu cầu chung về đặc điểm kỹ thuật và thông số kỹ thuật cơ bản	ГОСТ Р 59519-2021 (GOST R 59519: 2021)	Беспилотные авиационные системы. КОМПОНЕНТЫ БЕСПИЛОТНЫХ АВИАЦИОННЫХ СИСТЕМ. Спецификация и общие технические требования (Unmanned aircraft systems. UAS components. Specification and general technical requirements - *Hệ thống tàu bay không người lái. Thành phần hệ thống UAS. Yêu cầu chung về đặc điểm kỹ thuật và thông số kỹ thuật cơ bản)*	
2.1.3	Yêu cầu thiết kế và chế tạo đối với hệ thống tàu bay không người lái loại nhỏ	ASTM F2910-22	Standard specification for design and construction of small Unmanned Aircraft Systems (UAS) *(Tiêu chuẩn thiết kế và chế tạo hệ thống tàu bay không người lái loại nhỏ)*	

Số TT	Loại Tiêu chuẩn	Ký hiệu Tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
2.1.4	Yêu cầu thiết kế và chế tạo đối với hệ thống tàu bay không người lái loại nhẹ	ASTM F3298-24	Standard specification for design, construction, and verification of lightweight Unmanned Aircraft Systems (UAS) *(Tiêu chuẩn thiết kế, chế tạo và kiểm tra hệ thống tàu bay không người lái loại nhẹ)*	
2.2	Quy trình vận hành	ISO 21384-3:2023	Unmanned aircraft systems - Part 3: Operational procedures *(Hệ thống tàu bay không người lái - Phần 3: Quy trình vận hành)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2026
2.3	Yêu cầu đối với tàu bay không người lái có dây	ISO 24356:2022	General requirements for thethered unmanned aircraft systems *(Yêu cầu chung đối với hệ thống tàu bay không người lái có dây)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2025
2.4	Phương pháp kiểm thử cho hệ thống tàu bay không người lái nhiều cánh quạt	ISO 4358:2023	Test method for civil multi-copter unmanned aircraft systems (UAS) *(Phương pháp thử nghiệm cho hệ thống tàu bay không người lái nhiều cánh quạt dân dụng (UAS))*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2026
2.5	Phương pháp kiểm thử cho tàu bay không người lái cánh cố định-Hiệu suất bay	ISO 5286:2023	Flight performance of civil small and light fixed-wing unmanned aircraft systems (UAS) - Test methods *(Hiệu suất bay của hệ thống tàu bay không người lái cánh cố định loại nhỏ và loại nhẹ dân dụng (UAS) - Phương pháp thử nghiệm)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2026
2.6	Độ ổn định bay trong điều kiện gió và mưa	ISO 5110:2023	Test method for flight stability of a multi-copter unmanned aircraft system (UAS) under wind and rain conditions *(Phương pháp thử nghiệm độ ổn định bay của hệ thống tàu bay không người lái đa cánh quạt (UAS) trong điều kiện gió và mưa)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2026

Số TT	Loại Tiêu chuẩn	Ký hiệu Tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
2.7	Yêu cầu chung về hệ thống điều khiển bay	ISO 24355:2023	Flight control system for civil small and light multicopter unmanned aircraft systems (UAS) - General requirements *(Hệ thống điều khiển bay cho hệ thống tàu bay không người lái đa cánh quạt loại nhỏ và loại nhẹ dân dụng (UAS) - Yêu cầu chung)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2026
2.8	Cảm biến và phòng tránh va chạm	ISO 15964:2025	Detection and avoidance for uncrewed aircraft systems *(Hệ thống phát hiện và phòng tránh va chạm cho hệ thống tàu bay không người lái)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2026
2.9	Yêu cầu đối với đặc điểm vật lý và bộ dữ liệu cơ bản	ISO/IEC 22460-1:2025	Cards and sercurity devices for personal identification - ISO UAS license and drone/UAS security module - Part 1: Physical characteristics and basic data sets for UAS license *(Thẻ và thiết bị an ninh để nhận dạng cá nhân - Giấy phép ISO UAS và mô-đun an ninh tàu bay không người lái/UAS - Phần 1: Đặc điểm vật lý và bộ dữ liệu cơ bản cho giấy phép UAS)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2026
2.10	Yêu cầu đối với mô đun an ninh	ISO/IEC 22460-2:2024	Cards and sercurity devices for personal identification - ISO UAS license and drone/UAS security module - Part 2: Drone/UAS security module *(Thẻ và thiết bị an ninh để nhận dạng cá nhân - Giấy phép ISO UAS và mô-đun an ninh tàu bay không người lái/UAS - Phần 2: Mô-đun an ninh tàu bay không người lái/UAS)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2026

Số TT	Loại Tiêu chuẩn	Ký hiệu Tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
3	**Tiêu chuẩn hạ tầng, liên kết dữ liệu**			
3.1	Giao thức liên kết dữ liệu và vật lý cho truyền thông chia sẻ	ISO/IEC 4005-2:2023	Telecommunications and information exchange between systems - Unmanned aircraft area network (UAAN) - Part 2: Physical and data link protocols for shared communication *(Viễn thông và trao đổi thông tin giữa các hệ thống mạng trên tàu bay không người lái (UAAN) - Phần 2: Giao thức liên kết dữ liệu và vật lý cho truyền thông chia sẻ)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2026
3.2	Giao thức liên kết dữ liệu và vật lý cho truyền thông điều khiển	ISO/IEC 4005-3:2023	Telecommunications and information exchange between systems - Unmanned aircraft area network (UAAN) - Part 3: Physical and data link protocols for control communication *(Viễn thông và trao đổi thông tin giữa các hệ thống mạng trên tàu bay không người lái (UAAN) - Phần 3: Giao thức liên kết dữ liệu và vật lý cho truyền thông điều khiển)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2026
3.3	Giao thức liên kết dữ liệu và vật lý cho truyền thông Video	ISO/IEC 4005-4:2023	Telecommunications and information exchange between systems - Unmanned aircraft area network (UAAN) - Part 4: Physical and data link protocols for video communication *(Viễn thông và trao đổi thông tin giữa các hệ thống mạng trên tàu bay không người lái (UAAN) - Phần 4: Giao thức liên kết dữ liệu và vật lý cho truyền thông video)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2026
3.4	Nhận dạng từ xa	ISO 23629-8:2023	UAS traffice management (UTM) - Part 8: Remote identification *(Quản lý giao thông UAS (UTM) - Phần 8: Nhận dạng từ xa)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2028

Số TT	Loại Tiêu chuẩn	Ký hiệu Tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
3.5	Yêu cầu về giám sát tuân thủ, an toàn, bảo mật, quyền riêng tư	ISO 23629-12:2022	UAS traffice management (UTM) - Part 12: Requirements for UTM service providers *(Quản lý giao thông UAS (UTM) - Phần 12: Yêu cầu đối với nhà cung cấp dịch vụ UTM)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2028
4	**Tiêu chuẩn về an toàn, pin và nguồn điện**			
4.1	PIN và nguồn điện	ISO 24352:2023	Technical requirements for small unmanned aircraft electric energy systems *(Yêu cầu kỹ thuật đối với hệ thống năng lượng điện của tàu bay không người lái cỡ nhỏ)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2025
4.2	Yêu cầu đối với Hệ thống phun thuốc	ISO 23117-1:2023	Agricultural and forestry machinery - Unmanned aerial spraying systems - Part 1: Environmental requirements *(Máy móc nông nghiệp và lâm nghiệp - Hệ thống phun thuốc từ xa trên tàu bay không người lái - Phần 1: Yêu cầu về môi trường)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2025
4.3	Yêu cầu an toàn khi vận hành hệ thống tàu bay không người lái VTOL	ISO 5491:2023	Vertiports - Infrastructure and equipment for vertical take-off and landing (VTOL) of electrically powered cargo unmanned aircraft systems (UAS) *(Khu vực cất hạ cánh thẳng đứng - Cơ sở hạ tầng và thiết bị cất cánh và hạ cánh thẳng đứng (VTOL) của hệ thống tàu bay không người lái chở hàng chạy bằng điện (UAS))*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2027
5	**Tiêu chuẩn đối với sửa chữa, bảo dưỡng**			
	Sửa chữa, bảo dưỡng	FAA Assure A.5 project	UAS Maintenance, Modification, Repair, Inspection, Training, and Certification Considerations *(Các hướng dẫn về bảo trì, sửa chữa, thay thế, kiểm tra, đào tạo và chứng nhận UAS)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2025

CHÚ THÍCH: Các tiêu chuẩn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tiêu chuẩn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Phụ lục II

Danh mục quy chuẩn kỹ thuật đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

(Kèm theo Thông tư số 39/2025/TT-BQP ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Số TT	Lĩnh vực	Ký hiệu Quy chuẩn kỹ thuật	Tên đầy đủ của Quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	EMC	QCVN 18:2022/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị thông tin vô tuyến điện	
2	EMC	QCVN 112:2017/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị vô tuyến truyền dữ liệu băng rộng	
3	EMC	QCVN 113:2017/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị DECT	
4	EMC	QCVN 114:2017/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị truyền dẫn vô tuyến cố định và thiết bị phụ trợ	
5	EMC	QCVN 118:2018/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương thích điện từ cho thiết bị đa phương tiện - Yêu cầu phát xạ	
6	EMC	QCVN 130:2022/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị âm thanh không dây dải tần từ 25 MHz đến 2000 MHz	
7	EMC	QCVN 106:2016/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975-137 MHz dùng trên mặt đất	
8	EMC	QCVN 103:2016/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị trạm gốc, lặp và phụ trợ trong hệ thống thông tin di động GSM, W-CDMA FDD và LTE	
9	EMC	QCVN 100:2015/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị trung kế vô tuyến mặt đất (TETRA)	
10	EMC	QCVN 96:2015/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần từ 9 kHz đến 40 GHz	
11	EMC	QCVN 86:2019/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với các thiết bị đầu cuối và phụ trợ trong hệ thống thông tin di động	
12	EMC	QCVN 71:2021/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ của mạng	

			cáp phân phối tín hiệu truyền hình, âm thanh và các dịch vụ tương tác	
13	EMC	QCVN 93:2015/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị truyền hình ảnh số không dây	
14	EMC	QCVN 94:2015/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị thông tin băng siêu rộng	
15	RF&EMC	QCVN 29:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần và tương thích điện từ đối với thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều biên (AM)	
16	RF&EMC	QCVN 30:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần và tương thích điện từ đối với thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều tần (FM)	
17	RF&EMC	QCVN 31:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần và tương thích điện từ đối với thiết bị phát hình quảng bá mặt đất sử dụng kỹ thuật số DVB-T	
18	RF&EMC	QCVN 70:2013/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần số và tương thích điện tử đối với thiết bị truyền thanh không dây sử dụng kỹ thuật điều tần (FM) băng tần từ 54MHz đến 68 MHz	
19	RF	QCVN 133:2024/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA - Phần truy nhập vô tuyến	
20	RF	QCVN 131:2022/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối IoT băng hẹp E-UTRA - Phần truy nhập vô tuyến	
21	RF	QCVN 23:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến điều chế góc băng tần dân dụng 27 MHz	
22	RF	QCVN 25:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến điều chế đơn biên và/ hoặc song biên băng tần dân dụng 27 MHz	
23	RF	QCVN 16:2018/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động W-CDMA FDD	
24	RF	QCVN 37:2018/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten liền dùng cho thoại tương tự	
25	RF	QCVN 38:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị VSAT hoạt động trong băng tần C	

26	RF	QCVN 39:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị VSAT hoạt động trong băng tần Ku	
27	RF	QCVN 40:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm đầu cuối di động mặt đất của hệ thống thông tin di động toàn cầu qua vệ tinh phi địa tĩnh trong băng tần 1 - 3GHz	
28	RF	QCVN 41:2016/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động GSM	
29	RF	QCVN 42:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten rời dùng cho truyền số liệu (và thoại)	
30	RF	QCVN 43:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten rời dùng chủ yếu cho thoại tương tự	
31	RF	QCVN 44:2018/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten liền dùng cho truyền số liệu (và thoại)	
32	RF	QCVN 47:2015/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần số và bức xạ vô tuyến điện áp dụng cho các thiết bị thu phát vô tuyến điện	
33	RF	QCVN 53:2017/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vi ba số SDH Điểm - Điểm	
34	RF	QCVN 54:2020/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truyền dữ liệu băng rộng hoạt động trong băng tần 2,4 GHz	
35	RF	QCVN 55:2023/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần từ 9 kHz đến 25 MHz và thiết bị vòng từ hoạt động trong dải tần từ 9 kHz đến 30 MHz	
36	RF	QCVN 56:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến nghiệp dư	
37	RF	QCVN 58:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị gọi chọn số DSC	
38	RF	QCVN 59:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện thoại vô tuyến MF và HF	
39	RF	QCVN 60:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bộ phát đáp Ra đa tìm kiếm cứu nạn	
40	RF	QCVN 61:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện thoại vô tuyến UHF	
41	RF	QCVN 62:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị Radiotelex sử dụng trong nghiệp vụ hàng hải	

42	RF	QCVN 65:2021/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz	
43	RF	QCVN 66:2018/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị lặp thông tin di động W-CDMA FDD	
44	RF	QCVN 67:2012/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm mặt đất inmarsat F77	
45	RF	QCVN 73:2013/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 25 MHz - 1 GHz	
46	RF	QCVN 74:2020/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 1 GHz - 40 GHz	
47	RF	QCVN 75:2013/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ thấp dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải	
48	RF	QCVN 76:2013/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ cao dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải	
49	RF	QCVN 88:2015/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phát xạ vô tuyến đối với thiết bị truy nhập vô tuyến tốc độ cao băng tần 60 GHz	
50	RF	QCVN 91:2015/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị âm thanh không dây dải tần 25 MHz đến 2000 MHz	
51	RF	QCVN 92:2015/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truyền hình ảnh số không dây dải tần từ 1,3 GHz đến 50 GHz	
52	RF	QCVN 95:2015/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nhận dạng vô tuyến điện (RFID) băng tần từ 866 MHz đến 868 MHz	
53	RF	QCVN 99:2015/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ trung bình dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải	
54	RF	QCVN 104:2016/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị chỉ góc hạ cánh trong hệ thống vô tuyến dẫn đường hàng không	
55	RF	QCVN 105:2016/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975-137 MHz dùng trên mặt đất sử dụng điều chế AM	

56	RF	QCVN 107:2016/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nhận dạng tự động phát báo tìm kiếm cứu nạn	
57	RF	QCVN 110:2023/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động E-UTRA- Phần truy nhập vô tuyến	
58	RF	QCVN 111:2023/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm lặp thông tin di động E-UTRA FDD - Phần truy nhập vô tuyến	
59	RF	QCVN 116:2017/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm mặt đất di động hoạt động trong băng tần Ku	
60	RF	QCVN 117:2023/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối thông tin di động - Phần truy nhập vô tuyến	
61	RF	QCVN 122:2020/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến mạng diện rộng công suất thấp (lpwan) băng tần 920 MHz đến 923 MHz	
62	RF	QCVN 123:2021/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 40 GHz đến 246 GHz	
63	RF	QCVN 127:2021/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối mạng thông tin di động 5G độc lập - Phần truy nhập vô tuyến	
64	RF	QCVN 128:2021/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động 5G - Phần truy nhập vô tuyến	
65	RF	QCVN 129:2021/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối mạng thông tin di động 5G lai ghép - Phần truy nhập vô tuyến	
66	Pin	QCVN 101:2020/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Pin Lithium cho thiết bị cầm tay	
67	An toàn điện	QCVN 22:2021/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu an toàn điện cho các thiết bị đầu cuối kết nối mạng viễn thông và công nghệ thông tin	
68	An toàn điện	QCVN 132:2022/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện đối với thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin	
69	An toàn SAR	QCVN 134:2024/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức hấp thụ riêng đối với thiết bị vô tuyến cầm tay và đeo trên cơ thể người	

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.44243
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website	http://congbao.chinhphu.vn